

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-22

C. TY CP CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày tháng năm



PHÓ GIÁM ĐỐC
TS. Nguyễn Duy Kỳ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Ma Thị Hiền
Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Số: 804 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 02 năm 2016, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

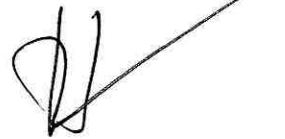
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1415-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.317.266.304	112.325.629.522
I. Tiền	110	5	5.027.417.378	13.135.243.097
1. Tiền	111		5.027.417.378	13.135.243.097
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.709.844.553	52.977.439.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.130.330.553	51.784.287.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.248.983.400	846.801.552
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	330.530.600	346.349.982
III. Hàng tồn kho	140	8	44.580.004.373	45.863.363.385
1. Hàng tồn kho	141		45.192.595.925	46.296.964.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(612.591.552)	(433.601.103)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	349.583.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	349.583.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.382.136.450	98.168.432.543
I. Tài sản cố định	220		83.856.570.391	94.391.957.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	80.110.126.163	90.476.070.983
- Nguyên giá	222		155.851.148.462	153.015.586.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.741.022.299)	(62.539.515.769)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.746.444.228	3.915.886.784
- Nguyên giá	228		5.056.428.674	5.056.428.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.309.984.446)	(1.140.541.890)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.257.050	329.062.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.257.050	329.062.745
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.472.309.009	3.447.412.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.472.309.009	3.447.412.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		179.699.402.754	210.494.062.065

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

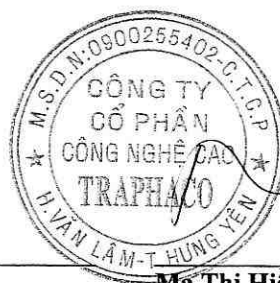
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.693.367.071	70.761.927.362
I. Nợ ngắn hạn	310		47.693.367.071	70.761.927.362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	18.284.284.978	18.349.020.062
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.544.336.741	2.307.723.138
3. Phải trả người lao động	314		6.791.022.486	8.962.668.723
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.974.593.759	4.312.995.822
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	679.267.716	1.187.084.114
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	14.630.000.000	34.437.749.427
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.789.861.391	1.204.686.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.006.035.683	139.732.134.703
I. Vốn chủ sở hữu	410		132.006.035.683	139.732.134.703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	94.703.570.000	94.703.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.703.570.000	94.703.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	(92.500.000)	(92.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	26.180.350.703	17.155.556.010
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	11.214.614.980	27.965.508.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.214.614.980	27.965.508.693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		179.699.402.754	210.494.062.065

Hoac

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

[Signature]
Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng



[Signature]
Mã Thị Hiền
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	323.145.401.380	299.804.520.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	307.303.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		323.145.401.380	299.497.217.622
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	205.611.714.646	186.355.646.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117.533.686.734	113.141.570.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		79.535.132	62.535.168
7. Chi phí tài chính	22		1.434.685.261	3.555.987.081
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.434.685.261</i>	<i>3.555.987.081</i>
8. Chi phí bán hàng	25	20	37.823.977.543	38.110.571.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	42.001.065.199	37.693.654.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.353.493.863	33.843.893.093
11. Thu nhập khác	31		4.292.500	509.488.922
12. Chi phí khác	32		97.041.227	619.964.187
13. (Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		(92.748.727)	(110.475.265)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.260.745.136	33.733.417.828
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.993.325.841	1.954.430.677
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		34.267.419.295	31.778.987.151
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.184	2.953

Hoạt

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Vũ Năng Liên
Kế toán trưởng



Ma Thị Hiền
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.260.745.136	33.733.417.828
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.521.131.486	13.001.498.321
Các khoản dự phòng	03	178.990.449	287.433.690
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79.535.132)	2.690.454
Chi phí lãi vay	06	1.434.685.261	3.555.987.081
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.316.017.200	50.581.027.374
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	9.267.594.956	(18.919.685.926)
Giảm hàng tồn kho	10	1.104.368.563	10.095.548.409
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.609.841.944)	(14.041.161.216)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.324.686.553	(2.310.018.225)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.518.437.636)	(4.004.314.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.891.309.465)	(2.379.012.643)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.526.915.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.466.163.227	19.022.382.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.184.414.651)	(6.573.310.347)
2. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.535.132	62.535.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.104.879.519)	(6.510.775.179)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	37.878.628.574
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.807.749.427)	(52.405.407.334)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.661.360.000)	(80.748.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.469.109.427)	(14.607.526.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(8.107.825.719)	(2.095.919.082)
Tiền đầu năm	60	13.135.243.097	15.231.162.179
Tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.027.417.378	13.135.243.097

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thanh Hòa
 Người lập biểu

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Handwritten signature

Vũ Năng Liêu
 Kế toán trưởng



Handwritten signature

Ma Thị Hiền
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 7 năm 2014 số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Traphaco.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 371 (31 tháng 12 năm 2014: 381).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm; tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y dược; sản xuất, buôn bán thực phẩm, bia rượu, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc; sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng đất có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m². Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này trong vòng 32 năm.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 6 năm.

001
 CÔNG
 + NH
 ELI
 IẾT
 ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 4 năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.245.968.419	2.037.599.325
Tiền gửi ngân hàng	3.781.448.959	11.097.643.772
	<u>5.027.417.378</u>	<u>13.135.243.097</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Traphaco	41.130.330.553	51.574.637.475
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	-	209.650.500
	<u>41.130.330.553</u>	<u>51.784.287.975</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	299.526.000	252.850.502
Phải thu ngắn hạn khác	31.004.600	93.499.480
	<u>330.530.600</u>	<u>346.349.982</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.396.174.473	(612.591.552)	24.298.769.352	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	236.873.846	-	26.922.555	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.654.939.239	-	8.041.601.728	-
Thành phẩm	10.904.608.367	-	13.929.670.853	-
	<u>45.192.595.925</u>	<u>(612.591.552)</u>	<u>46.296.964.488</u>	<u>(433.601.103)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	58.186.227.923	85.028.398.382	4.263.253.646	1.884.968.847	3.652.737.954	153.015.586.752
Mua trong năm	-	596.681.900	234.750.000	146.706.818	-	978.138.718
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.007.605.392	-	-	-	2.007.605.392
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.182.400)	-	-	-	(150.182.400)
Tại ngày 31/12/2015	58.186.227.923	87.482.503.274	4.498.003.646	2.031.675.665	3.652.737.954	155.851.148.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	16.897.498.033	40.901.960.881	1.223.076.322	464.487.738	3.052.492.795	62.539.515.769
Khấu hao trong năm	2.862.343.634	9.535.641.669	491.423.647	260.899.158	201.380.822	13.351.688.930
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.182.400)	-	-	-	(150.182.400)
Tại ngày 31/12/2015	19.759.841.667	50.287.420.150	1.714.499.969	725.386.896	3.253.873.617	75.741.022.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	38.426.386.256	37.195.083.124	2.783.503.677	1.306.288.769	398.864.337	80.110.126.163
Tại ngày 31/12/2014	41.288.729.890	44.126.437.501	3.040.177.324	1.420.481.109	600.245.159	90.476.070.983

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.255.220.044 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.691.727.196 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Tại ngày 31/12/2015	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.126.475.226	14.066.664	1.140.541.890
Khấu hao trong năm	155.375.892	14.066.664	169.442.556
Tại ngày 31/12/2015	1.281.851.118	28.133.328	1.309.984.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	3.690.177.556	56.266.672	3.746.444.228
Tại ngày 31/12/2014	3.845.553.448	70.333.336	3.915.886.784

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Tiêu	4.320.073.803	4.775.589.107
Ông Bùi Duy Hiền	2.105.225.581	3.259.100.075
Các đối tượng khác	11.858.985.594	10.314.330.880
	18.284.284.978	18.349.020.062

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31/12/2015
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	915.262.231	6.366.823.819	7.221.424.681	60.661.369
- Thuế GTGT đầu ra	915.262.231	6.366.823.819	7.221.424.681	60.661.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.291.309.465	1.993.325.841	1.891.309.465	1.393.325.841
Thuế tài nguyên	246.000	3.087.200	3.079.000	254.200
Tiền thuế đất	-	274.923.000	274.923.000	-
Các loại thuế khác	100.905.442	2.283.708.147	2.294.518.258	90.095.331
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.905.442	2.280.708.147	2.291.518.258	90.095.331
	2.307.723.138	10.921.868.007	11.685.254.404	1.544.336.741

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	292.600.000	376.352.375
Chi phí cộng tác viên	870.151.935	1.438.571.754
Chi phí khác	2.811.841.824	2.498.071.693
	3.974.593.759	4.312.995.822

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	281.207.566	829.092.891
Phải trả thù lao của Ban kiểm soát	81.493.534	150.564.958
Cổ tức phải trả cổ đông	296.424.000	76.356.000
Kinh phí công đoàn	17.437.532	80.043.829
Phải trả khác	2.705.084	51.026.436
	679.267.716	1.187.084.114

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	16.587.749.427	16.587.749.427	-	(16.587.749.427)	-	-
Vay cá nhân	17.850.000.000	17.850.000.000	-	(3.220.000.000)	14.630.000.000	14.630.000.000
Cộng	34.437.749.427	34.437.749.427	-	(19.807.749.427)	14.630.000.000	14.630.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	63.135.720.000	(92.500.000)	28.775.211.205	2.486.662.254	17.961.532.550	112.266.626.009
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.778.987.151	31.778.987.151
Tăng vốn trong năm	31.567.850.000	-	(31.567.850.000)	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.461.532.551	-	(17.461.532.551)	-
Trích thưởng điều hành năm 2013	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013	-	-	-	-	1	1
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	-	-	(3.813.478.458)	(3.813.478.458)
Số dư tại ngày 31/12/2014	94.703.570.000	(92.500.000)	14.668.893.756	2.486.662.254	27.965.508.693	139.732.134.703
Phân loại lại các quỹ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	2.486.662.254	(2.486.662.254)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	94.703.570.000	(92.500.000)	17.155.556.010	-	27.965.508.693	139.732.134.703
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.267.419.295	34.267.419.295
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.024.794.693	-	(9.024.794.693)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015	-	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	(4.112.090.315)	(4.112.090.315)
Số dư tại ngày 31/12/2015	94.703.570.000	(92.500.000)	26.180.350.703	-	11.214.614.980	132.006.035.683

Theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.813.478.458 VND; (Trong năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3.813.478.458 VND nên trong năm nay, Công ty không trích bổ sung)
- Chia cổ tức cho Cổ đông: 18.940.714.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 9.024.794.693 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty cũng thực hiện tạm ứng cổ tức cho cổ đông 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với 18.940.714.000 VND và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 với số tiền 4.112.090.315 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm ứng cổ tức và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 7 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 94.703.570.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn góp đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Traphaco	48.266.550.000	50,97	48.266.550.000	48.266.550.000
Các cổ đông khác	46.437.020.000	49,03	46.437.020.000	46.437.020.000
	94.703.570.000	100	94.703.570.000	94.703.570.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vật tư, hàng hóa nhận gia công	5.216.009.085	3.791.755.429

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	231.062.032.290	233.861.662.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.083.369.090	65.942.857.940
	323.145.401.380	299.804.520.822

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	152.848.180.460	154.242.328.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.277.084.611	31.825.884.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	486.449.575	287.433.690
	205.611.714.646	186.355.646.770

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	24.153.659.108	21.454.457.898
Chi phí quản lý khác	17.847.406.091	16.239.196.611
	42.001.065.199	37.693.654.509
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo	25.019.942.682	22.093.983.953
Chi phí cộng tác viên	12.804.034.861	16.016.587.384
	37.823.977.543	38.110.571.337

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.881.540.479	122.681.292.737
Chi phí nhân công	61.379.507.722	52.362.235.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.521.131.486	13.001.498.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.538.194.180	53.227.603.015
Chi phí bằng tiền khác	18.704.658.546	13.465.390.114
	281.025.032.413	254.738.019.241

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	1.993.325.841	1.954.430.677
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.993.325.841	1.954.430.677

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2015	2014
Lợi nhuận trong năm	VND	34.267.419.295	31.778.987.151
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	(4.112.090.315)	(3.813.478.458)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	30.155.328.980	27.965.508.693
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	9.470.357	9.470.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	3.184	2.953

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	14.630.000.000	34.437.749.427
Trừ: Tiền	5.027.417.378	13.135.243.097
Nợ thuần	9.602.582.622	21.302.506.330
Vốn chủ sở hữu	132.006.035.683	139.732.134.703
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,073	0,152

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.027.417.378	13.135.243.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.161.335.153	51.877.787.455
Tổng cộng	46.188.752.531	65.013.030.552
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.630.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	18.946.115.162	19.456.060.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.974.593.759	4.312.995.822
Tổng cộng	37.550.708.921	58.206.805.596

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền	5.027.417.378	-	5.027.417.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.161.335.153	-	41.161.335.153
Tổng cộng	46.188.752.531	-	46.188.752.531
31/12/2015			
Các khoản vay	14.630.000.000	-	14.630.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.946.115.162	-	18.946.115.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.974.593.759	-	3.974.593.759
Tổng cộng	37.550.708.921	-	37.550.708.921
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.638.043.610	-	8.638.043.610

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2014			
Tiền	13.135.243.097	-	13.135.243.097
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.877.787.455	-	51.877.787.455
Tổng cộng	65.013.030.552	-	65.013.030.552
31/12/2014			
Các khoản vay	34.437.749.427	-	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	19.456.060.347	-	19.456.060.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.312.995.822	-	4.312.995.822
Tổng cộng	58.206.805.596	-	58.206.805.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.806.224.956	-	6.806.224.956

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Traphaco	322.146.355.880	298.648.650.516
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	1.003.338.000	962.646.000
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Traphaco	34.026.280.773	15.521.629.095
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	653.032.000	2.728.957.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	106.155.000	474.110.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	37.661.360.000	80.748.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.385.064.235	1.881.213.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACOThôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm
tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Traphaco	41.130.330.553	51.574.637.475
Công ty TNHH Một thành viên TraphacoSapa	-	209.650.500

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Đơn vị: VND
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Phân loại lại
Bảng cân đối kế toán						
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Các khoản phải thu khác	135	93.499.480	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	346.349.982	(252.850.502)
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	252.850.502	2. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	252.850.502
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.486.662.254	1. Không có chỉ tiêu tương ứng	-	-	2.486.662.254
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	14.668.893.756	2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.155.556.010	(2.486.662.254)
Báo cáo kết quả kinh doanh						
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.356	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.953	

Nguyễn Thị Thanh Hòa
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Vũ Năng Liều
Kế toán trưởngMa Thị Hiền
Giám đốc